

Số: 68 /2017/VOSCO-TCKT

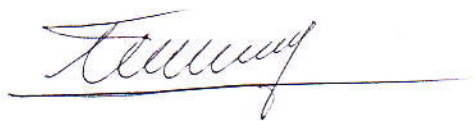
Hải Phòng, ngày 24 tháng 01 năm 2017

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

STT	SỐ BIỂU	TÊN BIỂU
1	B01-DN	Bảng cân đối kế toán
2	B02-DN	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	B03-DN	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	B09-DN	Thuyết minh báo cáo tài chính

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Minh Tuấn

Nơi nhận :

1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam;
2. Cục thuế Hải Phòng;
3. Cục thống kê Hải Phòng;
4. Các Ngân hàng ;
5. Chủ tịch HĐQT Công ty;
6. Ban điều hành;
7. Lưu phòng TCKT công ty (2).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		623.420.622.187	657.325.319.277
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		70.800.075.239	86.535.684.437
1. Tiền	111		70.800.075.239	41.885.684.437
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	44.650.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	60.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	60.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		462.350.155.409	425.270.946.417
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		87.798.834.539	52.872.462.470
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		280.157.576.345	279.843.816.920
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		98.532.406.893	96.370.678.230
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.138.662.368)	(3.816.011.203)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		86.062.530.983	84.472.514.546
1. Hàng tồn kho	141		86.062.530.983	84.472.514.546
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.207.860.556	1.046.173.877
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.172.278.536	1.035.257.550
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.068.570	6.953.044
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.513.450	3.963.283
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.602.542.684.582	3.908.017.457.289
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.430.561	1.000.861.157
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.430.561	1.000.861.157
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		3.285.288.252.479	3.661.962.840.916
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.275.763.201.917	3.652.081.199.914
- Nguyên giá	222		6.460.169.224.815	6.589.689.659.201
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.184.406.022.898)	(2.937.608.459.287)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		9.525.050.562	9.881.641.002
- Nguyên giá	228		10.782.868.680	10.782.868.680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.257.818.118)	(901.227.678)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	111.056.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	111.056.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		196.676.178.542	100.338.855.635
1. Đầu tư vào công ty con	251		112.700.000.000	24.110.704.236
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.650.000.000	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		77.183.397.343	82.183.397.343
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(857.218.801)	(5.955.245.944)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		117.577.823.000	144.603.843.581
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		56.285.573.341	78.718.209.968
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		61.292.249.659	65.885.633.613
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản	270		4.225.963.306.769	4.565.342.776.566
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.606.531.737.966	3.581.861.281.693
I. Nợ ngắn hạn	310		707.607.495.111	541.044.654.906
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		210.525.500.773	308.415.818.986
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.110.803.283	15.581.174.540
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		355.103.949	3.002.494.668
4. Phải trả người lao động	314		9.577.218.495	20.879.643.095
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.181.816	65.454.544
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		116.460.261.428	113.070.024.870
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		351.117.811.200	79.586.130.036
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		442.614.167	443.914.167
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		2.898.924.242.855	3.040.816.626.787

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả dài hạn người bán	331		197.041.189.851	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		518.564.267.804	518.720.267.804
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.183.318.785.200	2.522.039.243.711
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	57.115.272
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		619.431.568.803	983.481.494.873
I. Vốn chủ sở hữu	410		619.431.568.803	983.481.494.873
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.777.018.739	1.777.018.739
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.916.312.330	27.916.312.330
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(810.261.762.266)	(446.211.836.196)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(446.211.836.196)	(149.669.415.304)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(364.049.926.070)	(296.542.420.892)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440		4.225.963.306.769	4.565.342.776.566

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Đỗ Thanh Thủy

Nguyễn Bá Trường

Cao Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		306.188.700.591	398.340.451.138	1.148.874.717.619	1.518.881.643.088
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		275.392.145	2.727.894.891	4.648.604.083	5.407.581.046
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		305.913.308.446	395.612.556.247	1.144.226.113.536	1.513.474.062.042
4. Giá vốn hàng bán	11		364.729.396.188	352.611.045.080	1.300.876.725.392	1.480.368.213.666
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(58.816.087.742)	43.001.511.167	(156.650.611.856)	33.105.848.376
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		(11.870.577.493)	2.957.036.613	11.683.993.183	13.859.187.409
7. Chi phí tài chính	22		58.027.512.580	45.179.594.758	177.861.435.602	263.258.526.550
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.065.688.901	34.544.621.589	134.802.918.240	141.499.942.521
8. Chi phí bán hàng	25		6.406.977.185	7.516.677.875	22.473.384.698	33.705.075.252
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13.421.363.492	17.085.158.549	54.094.366.581	61.001.758.631
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(148.542.518.492)	(23.822.883.402)	(399.395.805.554)	(311.000.324.648)
11. Thu nhập khác	31		30.197.209.753	168.967.955	40.256.288.700	15.030.899.134
12. Chi phí khác	32		188.066.949	320.863.636	374.140.534	612.621.529
13. Lợi nhuận khác	40		30.009.142.804	(151.895.681)	39.882.148.166	14.418.277.605
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(118.533.375.688)	(23.974.779.083)	(359.513.657.388)	(296.582.047.043)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4.536.268.682	(39.626.151)	4.536.268.682	(39.626.151)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(123.069.644.370)	(23.935.152.932)	(364.049.926.070)	(296.542.420.892)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Đỗ Thanh Thủy

Nguyễn Bá Trường

Cao Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.148.874.717.619	1.518.881.643.088
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.648.604.083	5.407.581.046
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.144.226.113.536	1.513.474.062.042
4. Giá vốn hàng bán	11		1.300.876.725.392	1.480.368.213.666
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(156.650.611.856)	33.105.848.376
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		11.683.993.183	13.859.187.409
7. Chi phí tài chính	22		177.861.435.602	263.258.526.550
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		134.802.918.240	141.499.942.521
8. Chi phí bán hàng	25		22.473.384.698	33.705.075.252
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		54.094.366.581	61.001.758.631
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(399.395.805.554)	(311.000.324.648)
11. Thu nhập khác	31		40.256.288.700	15.030.899.134
12. Chi phí khác	32		374.140.534	612.621.529
13. Lợi nhuận khác	40		39.882.148.166	14.418.277.605
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(359.513.657.388)	(296.582.047.043)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4.536.268.682	(39.626.151)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(364.049.926.070)	(296.542.420.892)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Thanh Thủy

Nguyễn Bá Trường

Cao Minh Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I/Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh.				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.215.350.311.842	1.627.207.904.405
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(916.944.082.535)	(1.116.918.386.495)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(127.500.503.349)	(140.007.757.465)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(57.440.199.327)	(64.578.402.965)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		24.027.973.764	31.642.082.779
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(75.063.614.031)	(84.499.825.154)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		62.429.886.364	252.845.615.105
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.801.068.631)	(3.125.101.564)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		30.305.841.300	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(90.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60.000.000.000	30.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(108.124.377.764)	(542.531.326)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		22.300.000.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.202.346.736	7.705.377.461
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.882.741.641	(55.962.255.429)
III / Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP của DN đã p/hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	40.257.516.481
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(84.645.717.386)	(336.504.716.692)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.684.000)	(65.867.320)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(84.661.401.386)	(296.313.067.531)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(15.348.773.381)	(99.429.707.855)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		86.535.684.437	185.967.136.698
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(386.835.817)	(1.744.406)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		70.800.075.239	86.535.684.437

Hải Phòng, ngày 22 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Ngọc Lan

Nguyễn Bá Trường

Cao Minh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty cổ phần (Nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ)
2. Lĩnh vực kinh doanh Kinh doanh dịch vụ và thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh Vận tải biển, dịch vụ hàng hải, đại lý bán hàng...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường Không quá 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Dịch vụ Tàu biển Vosco(*)	15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	100 %	100 %
Công ty TNHH Một thành viên Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	100 %	100 %
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng hải Vosco	Số 69 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%

(*) Quyết định của Sở KHĐT TP HP: Công ty chấm dứt hoạt động kể từ ngày 06 tháng 9 năm 2016.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco (**)	15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	46,45 %	46,45 %

(**) Tháng 7/2016 VTSC trở thành Công ty liên kết do tỷ lệ vốn nắm giữ của công ty mẹ là 46,45%,

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Hà Nội	22 Yết Kiêu, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Quảng Ninh	53 Lê Thánh Tông, phường Hòn Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Quy Nhơn	212 Đống Đa, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Cần Thơ	62/13 Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	69 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Huấn luyện Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Cung ứng Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2016 có khả năng so sánh được với số liệu của năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính Tổng hợp đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.

- Trong trường hợp hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán thì:

+ Đối với nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch.

+ Đối với nợ phải trả: là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch) tại ngày 31/12/2016 là 22.720 đ/usd.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch) tại ngày 31/12/2016 là 22.800 đ/usd.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của khoản đầu tư được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của Công ty tại công ty con, được ghi nhận vào chi phí tài chính.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thực tế

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp hệ số giá; trị giá nhiên liệu tồn cuối kỳ được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không trích lập

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay, được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và theo quy định tại chuẩn mực số 17 (QĐ số 12/2005/QĐ-BTC) ban hành ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán năm

(Đơn vị tính: Đồng)

	Cuối năm	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	429.053.046	362.426.489
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	70.371.022.193	41.523.257.948
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng:	70.800.075.239	41.885.684.437
2- Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 1)		
a/ Chứng khoán kinh doanh		
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
c/ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		
3- Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	87.798.834.539	52.872.462.470
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	23.926.609.705	13.192.636.968
+ Unipet	0	3.380.500.868
+ PetroChina International	0	6.131.580.000
+ Cty TNHH TM Vận tải HP	7.546.037.200	3.680.556.100
+ Swift Shipping Company Ltd.	0	0
+ Cty TNHH Goodwill Sealand	0	0
+ Cty TNHH Xi măng Holcim VN	10.226.256.380	0
+ ITOCHU	6.154.316.125	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác	63.872.224.834	39.679.825.502
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng công ty hàng hải Việt Nam (Công ty mẹ)	0	0
- Công ty TNHH MTV Sửa chữa và DV tàu biển Vosco (Công ty con)	0	0
- Công ty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco (Cty con)	876.206.934	391.889.347
- Công ty CP và DV thương mại Vosco (Công ty con)	0	0
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Vosco (Công ty con)	485.215.330	0
4- Phải thu khác (Chi tiết theo Phụ biểu số 2)		
5- Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)		
6- Nợ xấu (Chi tiết theo Phụ biểu số 3)		
7- Hàng tồn kho (Chi tiết theo Phụ biểu số 4)		
8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b/ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm		
- XD CB	0	111.056.000
- Sửa chữa		
Cộng:	0	111.056.000
9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 5)		
10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 6)		
11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính		
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
13- Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	4.172.278.536	1.035.257.550
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	62.618.504	0
- Chi phí đi vay	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm	3.751.008.000	1.030.457.550
- Các khoản khác	358.652.032	4.800.000
b/ Dài hạn	56.285.573.341	78.718.209.968
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm	0	0
- Chi phí trả trước sửa chữa TSCĐ	56.285.573.341	56.297.948.899
- Chi phí trả trước khác	0	22.420.261.069
Cộng	60.457.851.877	79.753.467.518
14- Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
b/ Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
Cộng	0	0
15- Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 7)		
16- Phải trả người bán (Chi tiết theo Phụ biểu số 8)		
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết theo Phụ biểu số 9)		
18- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	0	0
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Chi phí trong thời gian tạm ngừng kinh doanh	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS	0	0
- Các khoản trích trước khác	0	0
b/ Dài hạn	0	0
- Lãi vay	0	0
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	0	0
Cộng	0	0
19- Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	1.111.686.157	1.086.881.560
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Phải trả về cổ phần hoá	10.451.918.117	10.451.918.117
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.000.000	3.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	71.934.563.195	71.950.247.195
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.954.093.959	29.577.977.998
Cộng	116.460.261.428	113.070.024.870
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	892.000.000	1.048.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	517.672.267.804	517.672.267.804
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	518.564.267.804	518.720.267.804
20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	18.181.816	65.454.544
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
	0	0
Cộng	18.181.816	65.454.544
b/ Dài hạn		

- Doanh thu nhận trước	0	0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>

*c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng
(chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)*

21- Trái phiếu phát hành

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23- Dự phòng phải trả

a/ Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (SC TSCĐ định kỳ)

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

0	0
0	0
0	0
0	0
<u>0</u>	<u>0</u>

b/ Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

20% **22%**

14.924.974.446	14.881.630.879
46.367.275.213	51.004.002.734
0	0
0	0
<u>61.292.249.659</u>	<u>65.885.633.613</u>

Cuối năm

Đầu năm

20% **20%**

0	57.115.272
0	0
<u>0</u>	<u>57.115.272</u>

25- Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết theo Phụ biểu số 10)

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

714.000.000.000	714.000.000.000
686.000.000.000	686.000.000.000
<u>1.400.000.000.000</u>	<u>1.400.000.000.000</u>

c/ Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia LN

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

Năm này

Năm trước

1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
-------------------	-------------------

+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d/ <i>Cổ phiếu</i>	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.000.000	140.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000	10.000
đ/ <i>Cổ tức</i>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e- <i>Các quỹ của doanh nghiệp:</i>	27.916.312.330	27.916.312.330
- Quỹ đầu tư phát triển	27.916.312.330	27.916.312.330
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán c		
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào, quyết định nào)		
27- Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28-Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29-Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a/ Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động		
TS không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại: - USD	1.660.636,93	1.057.335,01
- EUR	763.829,44	0,00
d/ Kim khí quý, đá quý		
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý		
e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: Đồng)

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	1.148.874.717.619	1.518.881.643.088
<i>a/ Doanh thu</i>	1.148.874.717.619	1.518.881.643.088
- Doanh thu bán hàng	0	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.148.874.717.619	1.518.881.643.088
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
<i>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	17.191.325.308	18.177.810.042
- Tổng công ty hàng hải Việt Nam (Côngty mẹ)	0	0
- Công ty TNHH MTV Sửa chữa và DV tàu biển Vosco (Công ty con)		
- Công ty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco (Cty con)	12.630.234.401	16.517.416.101
- Công ty CP và DV thương mại Vosco (Công ty con)	426.000.000	852.000.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Vosco (Công ty con)	3.789.090.907	808.393.941
- Công ty CP và DV thương mại Vosco (Công ty liên kết)	346.000.000	0
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước</i>		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	4.648.604.083	5.407.581.046
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	4.648.604.083	5.407.581.046
- Hàng bán bị trả lại	0	0
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.300.876.725.392	1.480.368.213.666
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0	0
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
-Các khoản cphí vượt mức bình thường khác tính trực tiếp vào giá vốn	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
-Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	<u>1.300.876.725.392</u>	<u>1.480.368.213.666</u>
4- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.069.557.992	5.204.568.211
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.728.564.299	3.800.424.213
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.885.870.892	4.854.194.985
<i>Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	33.252.679	24.225.671
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	<u>11.683.993.183</u>	<u>13.859.187.409</u>
5- Chi phí tài chính (MS 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	134.802.918.240	141.499.942.521
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	84.241.289	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	43.060.720.796	119.906.551.745

Trong đó: Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18.113.204.057	85.394.453.466
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(86.617.738)	1.851.920.284
- Chi phí tài chính khác	173.015	112.000
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Cộng	<u>177.861.435.602</u>	<u>263.258.526.550</u>
6- Thu nhập khác (MS 22)	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	30.267.138.768	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	9.989.149.932	15.030.899.134
Cộng	<u>40.256.288.700</u>	<u>15.030.899.134</u>
7- Chi phí khác (MS 22)	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
- Các khoản bị phạt	0	0
- Các khoản khác	374.140.534	612.621.529
Cộng	<u>374.140.534</u>	<u>612.621.529</u>
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>54.094.366.581</u>	<u>61.001.758.631</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	30.753.087.808	38.234.586.320
- Thuế, phí và lệ phí	5.584.099.268	5.765.328.646
- Các khoản chi phí QLDN khác	17.757.179.505	17.001.843.665
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>22.473.384.698</u>	<u>33.705.075.252</u>
- Chi phí hoa hồng, môi giới vận tải	22.473.384.698	33.705.075.252
- Các khoản chi phí bán hàng khác	0	0
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	429.823.979.634	588.676.600.538
- Chi phí nhân công	128.068.284.685	170.398.319.198
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	383.223.796.270	382.989.397.168
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	379.381.282.134	348.941.411.174
- Chi phí khác bằng tiền	56.947.133.948	84.069.319.471
Cộng	<u>1.377.444.476.671</u>	<u>1.575.075.047.549</u>
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>0</u>	<u>0</u>
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	57.115.272
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(43.343.567)	0

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	4.636.727.521	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(57.115.272)	(96.741.423)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>4.536.268.682</u>	<u>(39.626.151)</u>

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: Đồng)

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác
- 2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng
- 3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
 - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO CK
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
- 4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ
 - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ, REPO CK
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan: *Chi tiết tại Phụ biểu số 11*
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": *Chi tiết tại Phụ lục biểu 12*
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Thanh Thủy

Nguyễn Bá Trường



Cao Minh Tuấn

Đỗ Thanh Thủy

Nguyễn Bá Trường

Cao Minh Tuấn

Các khoản đầu tư tài chính

Phụ biểu số 01

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	60.000.000.000	60.000.000.000
- Trái phiếu	0	0	60.000.000.000	60.000.000.000
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
- Trái phiếu	0	0	0	0

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	197.533.397.343	196.676.178.542	106.294.101.579	100.338.855.635
+ VORAS (100% vốn CSH)	112.700.000.000	111.842.781.199	24.110.704.236	18.155.458.292
+ VOSAL (100% vốn CSH)	0	0	4.585.082.000	-426.327.405
+ VTSC (51% vốn CSH)	105.000.000.000	105.000.000.000	4.175.622.236	4.175.622.236
+ VOMASER (100% vốn CSH)	0	0	7.650.000.000	7.650.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	7.700.000.000	6.842.781.199	7.700.000.000	6.756.163.461
+ VTSC (tỷ lệ vốn góp 46,45%)	7.650.000.000	7.650.000.000	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác;	77.183.397.343	77.183.397.343	82.183.397.343	82.183.397.343
+ MSB	73.648.455.343	73.648.455.343	73.648.455.343	73.648.455.343
+ SSV	3.399.942.000	3.399.942.000	3.399.942.000	3.399.942.000
+ Trường cao đẳng nghề HH Vinalines	0	0	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Quỹ hỗ trợ phát triển quốc gia	135.000.000	135.000.000	135.000.000	135.000.000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Trong năm các công ty con, các đơn vị khác hoạt động bình thường, trong đó:

Công ty con VORAS đã có quyết định giải thể của Sở kế hoạch đầu tư TP Hải Phòng ngày 06 tháng 9 năm 2016.

Tháng 7/2016 VTSC trở thành Công ty liên kết do tỷ lệ vốn nắm giữ của công ty mẹ là 46,45%;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	98.532.406.893		96.370.678.230	
- Phải thu về cổ phần hoá	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		0	
- Phải thu người lao động	0		0	
- Ký cược, ký quỹ	3.500.000.000		3.230.840.495	
- Cho mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	95.032.406.893		93.139.837.735	
b/ Dài hạn	3.000.430.561		1.000.861.157	
- Phải thu về cổ phần hoá	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		0	
- Phải thu người lao động	0		0	
- Ký cược, ký quỹ	3.000.430.561		1.000.861.157	
- Cho mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	0		0	
Cộng	101.532.837.454	0	97.371.539.387	0

Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	4.514.631.700		3.816.011.203	
*Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trên tổng số dư nợ				
+ Tiền cấp đầu nhàn	2.576.373.991		2.576.373.991	
+ Tiền lương t. viên đi thuê	384.411.122		384.411.122	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng				

Vinashin Lines
Cty TNHH Thành
Cường

Vinashin Lines
Cty TNHH Thành
Cường

Phụ biểu số 04

Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu;	85.920.838.733	0	84.229.006.045	0
- Công cụ, dụng cụ;	141.692.250	0	243.508.501	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	0	0	0	0
- Thành phẩm;	0	0	0	0
- Hàng hóa;	0	0	0	0
- Hàng gửi bán;	0	0	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế.	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;	0	0	0	0
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng	86.062.530.983	0	84.472.514.546	0

NHÓM TSCĐ CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, vô cont	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	29.054.950.515	91.147.417.003	6.461.098.885.915	8.326.565.213	61.840.555	6.589.689.659.201
- Mua trong kỳ	858.829.514		5.333.152.611	1.158.926.000		7.350.908.125
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Phân loại lại TSCĐ						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			135.129.638.119	378.111.892		135.507.750.011
- Giảm khác	798.707.500		564.885.000			1.363.592.500
Số dư cuối kỳ	29.115.072.529	91.147.417.003	6.330.737.515.407	9.107.379.321	61.840.555	6.460.169.224.815
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.483.557.911	60.374.309.619	2.855.463.833.395	8.224.917.807	61.840.555	2.937.608.459.287
- Khấu hao trong kỳ	963.649.675	9.114.741.696	372.625.455.980	163.358.479		382.867.205.830
- Phân loại lại TSCĐ						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			135.129.638.119	378.111.892		135.507.750.011
- Giảm khác	489.712.458		72.179.750			561.892.208
Số dư cuối kỳ	13.957.495.128	69.489.051.315	3.092.887.471.506	8.010.164.394	61.840.555	3.184.406.022.898
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	15.571.392.604	30.773.107.384	3.605.635.052.520	101.647.406	0	3.652.081.199.914
- Tại ngày cuối kỳ	15.157.577.401	21.658.365.688	3.237.850.043.901	1.097.214.927	0	3.275.763.201.917

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 3.031.970.079.270

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 311.515.385.357

CHỈ TIÊU	NIHOM TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
<u>Số dư đầu năm</u>		<u>10.041.668.680</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>741.200.000</u>	<u>10.782.868.680</u>
- Mua trong kỳ						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng do đánh giá lại						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm do đánh giá lại						0
- Giảm khác						0
<u>Số dư cuối kỳ</u>		<u>10.041.668.680</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>741.200.000</u>	<u>10.782.868.680</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
<u>Số dư đầu năm</u>		<u>593.997.827</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>307.229.851</u>	<u>901.227.678</u>
- Khấu hao trong kỳ		161.932.116			194.658.324	356.590.440
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
<u>Số dư cuối kỳ</u>		<u>755.929.943</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>501.888.175</u>	<u>1.257.818.118</u>
Giá trị còn lại						
- <u>Tại ngày đầu năm</u>		<u>9.447.670.853</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>433.970.149</u>	<u>9.881.641.002</u>
- <u>Tại ngày cuối kỳ</u>		<u>9.285.738.737</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>239.311.825</u>	<u>9.525.050.562</u>

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

92.400.000

Vay và nợ thuế tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng (*)	Giảm (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn		0	0	0	0	0
b) Vay dài hạn (Tráo: Chi tiết theo kỳ hạn)	2.534.436.596.400	2.534.436.596.400	17.456.940.039	84.645.717.386	2.601.625.373.747	2.601.625.373.747
Từ 1 năm trở xuống	351.117.811.200	351.117.811.200			79.586.130.036	79.586.130.036
Trên 1 năm đến 5 năm	1.568.862.785.200	1.568.862.785.200			1.503.814.023.711	1.503.814.023.711
Trên 5 năm	614.456.000.000	614.456.000.000			1.018.225.220.000	1.018.225.220.000
Cộng	2.534.436.596.400	2.534.436.596.400	17.456.940.039	84.645.717.386	2.601.625.373.747	2.601.625.373.747

(*) Tăng hoặc giảm do ảnh hưởng đánh giá CLTG cuối kỳ và/hoặc do nhận nợ, trả nợ

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền
Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0
Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0
Trên 5 năm	0	0	0	0

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuế tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	210.525.500.773	210.525.500.773	308.415.818.986	308.415.818.986
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	17.072.304.156	17.072.304.156	33.686.783.663	33.686.783.663
+ Cockett Marine Oil	2.603.309.244	2.603.309.244	7.985.172.017	7.985.172.017
+ Fratelli Cosulich	8.389.169.028	8.389.169.028	20.509.001.020	20.509.001.020
+ Monjasa S'pore	6.079.825.884	6.079.825.884	5.192.610.626	5.192.610.626
+ BMS	14.366.681.280	14.366.681.280	1.266.525.190	1.266.525.190
+ Bridge Oil	10.241.568.480	10.241.568.480	0	0
Zhoushan Xinya Shipyard	11.473.826.400	11.473.826.400	0	0
- Phải trả cho các đối tượng khác	193.453.196.617	193.453.196.617	274.729.035.323	274.729.035.323
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn:	197.041.189.851	197.041.189.851		
Cộng	407.566.690.624	210.525.500.773	308.415.818.986	308.415.818.986

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng công ty Hàng hải VN	0	0
- VORAS (Công ty con)	0	0
- VOSAL (Công ty con)	0	0
- VTSC (Công ty con)	0	0
- VOMASER (Công ty con)	0	5.196.425.738
- VTSC (Công ty liên kết)	7.209.834.259	544.091.803
		0

Phụ biểu số 09

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chỉ tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	899.261.575	224.648.398	63.724.172	838.760.949	1.519.256.398	218.766.126
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	258.579.571	258.579.571	1.080.195.260	1.080.195.260	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	0	110.848.470	110.848.470	411.874.324	411.874.324	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	184.814.674	172.152.155	136.409.329	608.015.426	702.928.945	89.901.155
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.836.201.000	1.064.465.675	2.109.965.675	4.318.048.120	6.154.249.120	0
- Các loại thuế khác (Môn bài, nhà thầu)	77.841.842	189.540.123	166.447.882	1.013.463.723	1.068.213.324	23.092.241
- Các khoản phí, lệ phí khác	4.375.577	27.767.250	19.545.747	136.993.258	118.024.408	23.344.427
Cộng	3.002.494.668	2.048.001.642	2.865.520.846	8.407.351.060	11.054.741.779	355.103.949
b) Phải thu (chỉ tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	0	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	3.963.283	-208.000	0	329.354.665	327.904.832	2.513.450
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí khác	0	0	0	0	0	0
Cộng	3.963.283	-208.000	0	329.354.665	327.904.832	2.513.450

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Phụ biểu số 10

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5		7	8	10
Số dư đầu năm trước	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	0	27.916.312.330	(149.669.415.304)	1.280.023.915.765
Tăng vốn trong năm trước									0
Lãi trong năm trước									0
Giảm vốn trong năm trước									0
Lỗ trong năm trước								(296.542.420.892)	(296.542.420.892)
Giảm khác									0
Số dư đầu năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	0	27.916.312.330	(446.211.836.196)	983.481.494.873
Tăng vốn trong năm nay									0
Lãi trong năm nay									0
Tăng khác									0
Giảm trong năm nay (PPLN)									0
Lỗ trong năm nay								(364.049.926.070)	(364.049.926.070)
Giảm khác									0
Số dư cuối năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	0	27.916.312.330	(810.261.762.266)	619.431.568.803

Báo cáo bộ phận

I. Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

1. Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Phụ biểu số 12

Năm nay	Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài		1.131.975.853.485	12.250.260.051	1.144.226.113.536
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.131.975.853.485	12.250.260.051	1.144.226.113.536
4. Chi phí bộ phận		1.367.198.301.985	10.246.174.686	1.377.444.476.671
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận		(235.222.448.500)	2.004.085.365	(233.218.363.135)
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		(235.222.448.500)	2.004.085.365	(233.218.363.135)
8. Doanh thu hoạt động tài chính		11.415.300.516	268.692.667	11.683.993.183
9. Chi phí tài chính		177.607.802.252	253.633.350	177.861.435.602
10. Thu nhập khác		40.072.324.680	183.964.020	40.256.288.700
11. Chi phí khác		374.140.534		374.140.534
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh				0
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				4.536.268.682
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		4.536.268.682		(364.049.926.070)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(366.253.034.772)	2.203.108.702	57.734.955.829
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		57.734.955.829	0	433.620.219.532
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn		433.145.821.174	474.398.358	
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)		17.622.398.419	109.104.410	17.731.502.829
Năm trước				
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài		1.501.956.659.672	11.517.402.370	1.513.474.062.042
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.501.956.659.672	11.517.402.370	1.513.474.062.042
4. Chi phí bộ phận		1.563.862.947.650	11.212.099.899	1.575.075.047.549
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận		(61.906.287.978)	305.302.471	(61.600.985.507)
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		(61.906.287.978)	305.302.471	(61.600.985.507)
8. Doanh thu hoạt động tài chính		13.536.188.742	322.998.667	13.859.187.409
9. Chi phí tài chính		263.054.357.439	204.169.111	263.258.526.550
10. Thu nhập khác		14.946.508.113	84.391.021	15.030.899.134
11. Chi phí khác		572.325.529	40.296.000	612.621.529
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh				0
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-39.626.151
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-39.626.151		(296.542.420.892)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(297.010.647.940)	468.227.048	54.346.988.677
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		54.346.988.677	0	439.910.466.183
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn		439.510.510.503	399.955.680	
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)		24.272.181.353	81.524.290	24.353.705.643

2. Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
2	3	4	6
Số cuối năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	3.943.931.573.222	24.063.305.346	3.967.994.878.568
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	257.968.428.201		257.968.428.201
Tổng tài sản			4.225.963.306.769
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	3.596.980.568.906	9.108.554.893	3.606.089.123.799
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	442.614.167		442.614.167
Tổng nợ phải trả			3.606.531.737.966
Số đầu năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	4.376.038.956.686	23.079.330.632	4.399.118.287.318
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	166.224.489.248		166.224.489.248
Tổng tài sản			4.565.342.776.566
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	3.572.507.254.949	8.910.112.577	3.581.417.367.526
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	443.914.167		443.914.167
Tổng nợ phải trả			3.581.861.281.693

II. Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng

Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1	2	3
1. Khu vực trong nước	396.990.185.842	451.419.884.397
2. Khu vực nước ngoài	747.235.927.694	1.062.054.177.645
Cộng	1.144.226.113.536	1.513.474.062.042

2. Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản

Chỉ tiêu	Chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Tài sản bộ phận lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Khu vực trong nước	20.031.190.141	16.209.931.813	1.376.699.068.154	1.312.113.314.998
2. Khu vực nước ngoài	37.703.765.688	38.137.056.864	2.591.295.810.414	3.087.004.972.320
Cộng	57.734.955.829	54.346.988.677	3.967.994.878.568	4.399.118.287.318

Ghi chú: Tổng tài sản đầu tư phân bổ theo chỉ tiêu doanh thu